CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

53/1D Lý Thường Kiệt, Thị Trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

MẪU SỐ B02 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I - NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý I - 2020	Quý I - 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**462.186.470.884**	**356.478.752.669**	**462.186.470.884**	**356.478.752.669**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	83.916	0	83.916
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ *(10 = 01 - 02)*	**10**		**462.186.470.884**	**356.478.668.753**	**462.186.470.884**	**356.478.668.753**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	431.877.305.869	329.442.259.302	431.877.305.869	329.442.259.302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ *(20 = 10 - 11)*	**20**		**30.309.165.015**	**27.036.409.451**	**30.309.165.015**	**27.036.409.451**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.881.699.001	2.097.233.641	1.881.699.001	2.097.233.641
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	503.459.355	1.315.159.939	503.459.355	1.315.159.939
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*503.457.155*	*1.109.183.780*	*503.457.155*	*1.109.183.780*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		284.299.169	250.763.585	284.299.169	250.763.585
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	10.634.301.127	10.114.830.716	10.634.301.127	10.114.830.716
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	9.738.353.644	8.116.977.831	9.738.353.644	8.116.977.831
11. Lợi nhuần thuần từ hoạt động kinh doanh *{30 = (20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}*	**30**		**11.599.049.059**	**9.837.438.191**	**11.599.049.059**	**9.837.438.191**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	59.296.856	47.246.497	59.296.856	47.246.497
13. Chi phí khác	32	VI.7	0	0	0	0
14. Lợi nhuận khác *(40 = 31 - 32)*	40		59.296.856	47.246.497	59.296.856	47.246.497
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *(50 = 30 + 40)*	**50**		**11.658.345.915**	**9.884.684.688**	**11.658.345.915**	**9.884.684.688**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.369.200.092	2.006.933.556	2.369.200.092	2.006.933.556
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(56.859.834)	(50.152.717)	(56.859.834)	(50.152.717)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN *(60 = 50 - 51 - 52)*	**60**		**9.346.005.657**	**7.927.903.849**	**9.346.005.657**	**7.927.903.849**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		9.346.005.657	7.927.903.849	9.346.005.657	7.927.903.849
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	VI.12	**663**	**563**	**663**	**563**
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÂM NGỌC THÙY ĐAN	PHAN THỊ HỒNG PHÚC	LÊ VĂN MỸ